**II. SINH HỌC 8**

**Câu 1:** Khi luyện thở thường xuyên và vừa sức sẽ làm tăng

**A.** khoảng chết trong đường dẫn khí. **B.** lượng khí cặn của phổi.

**C.** lượng khí lưu thông trong hệ hô hấp. **D.** dung tích sống của phổi.

**Câu 2:** Cơ quan nào đóng vai trò chủ yếu trong hoạt động nuốt?

**A.** Lưỡi **B.** Khí quản **C.** Thực quản **D.** Họng

**Câu 3:** Ở trạng thái nghỉ ngơi thì so với người bình thường, vận động viên có

**A.**  nhịp tim chậm hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim bé hơn.

**B.**  nhịp tim nhanh hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim bé hơn.

**C.**  nhịp tim nhanh hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim lớn hơn.

**D.**  nhịp tim chậm hơn và lượng máu được bơm vào mỗi ngăn tim lớn hơn.

**Câu 4:** Vì sao chúng ta phải tiêm phòng vắcxin đối với một số loại bệnh?

**A.** Vắcxin là một loại thuốc chữa bệnh nên cơ thể khỏi bệnh.

**B.** Vắcxin là chất bổ dưỡng, tiêm vào cho cơ thể sẽ khỏe mạnh kháng được bệnh.

**C.** Vắcxin có tác dụng kích thích cơ thể tạo ra kháng thể nên có tác dụng phòng bệnh.

**D.** Vắcxin là một loại kháng thể nên tiêm vào để diệt mầm bệnh.

**Câu 5:** Loại enzim nào gây biến đổi tinh bột chín thành đường mantôzơ?

**A.** Amilaza **B.** Lipaza **C.** Glactôza **D.** Tripsin

**Câu 6:** Bụi gây tác hại gì cho hệ hô hấp?

**A.** Gây chết **B.** Gây viêm, sưng niêm mạc cơ quan hô hấp

**C.** Gây ung thư phổi **D.** Gây bệnh bụi phổi

**Câu 7:** Chất nhày trong dịch vị có tác dụng gì?

**A.**  Bao phủ bề mặt niêm mạc, giúp ngăn cách các tế bào niêm mạc với pepsin và HCl.

**B.**  Chứa một số enzim giúp tăng hiệu quả tiêu hoá thức ăn.

**C.**  Dự trữ nước cho hoạt động co bóp của dạ dày.

**D.**  Bảo vệ dạ dày khỏi sự xâm lấn của virut gây hại.

**Câu 8:** Bệnh nào dưới đây có thể gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm ở hệ tim mạch?

**A.**  Bệnh nước ăn chân **B.**  Bệnh thấp khớp

**C.**  Bệnh á sừng **D.**  Bệnh tay chân miệng

**Câu 9:** Sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào diễn ra theo cơ chế:

**A.** thẩm thấu **B.** khuếch tán **C.** nồng độ **D.** trong ngoài

**Câu 10:** Với khẩu phần đầy đủ chất dinh dưỡng thì thức ăn nào được tiêu hoá ở dạ dày?

**A.**  Prôtêin **B.**  Axit nuclêic **C.**  Lipit **D.**  Gluxit

**Câu 11:** Trong quá trình trao đổi khí ở phổi, loại khí nào sẽ khuếch tán từ phế nang vào máu?

**A.** Khí oxi **B.** Khí hiđrô **C.** Khí nitơ **D.** Khí cacbonic

**Câu 12:** Ở người bình thường, trung bình mỗi chu kì thì tim nghỉ ngơi hoàn toàn trong bao lâu?

**A.**  0,3 giây. **B.**  0,1 giây. **C.**  0,5 giây. **D.**  0,4 giây.

**Câu 13:** Tế bào máu nào tham gia vào quá trình đông máu?

**A.** Hồng cầu **B.** Tiểu cầu **C.** Bạch cầu **D.** Nơron

**Câu 14:** Hô hấp nhân tạo không nên áp dụng trong trường hợp nào sau đây?

**A.** Nạn nhân bị đuối nước **B.** Nạn nhân bị ngạt khí

**C.** Nạn nhân bị điện giật **D.** Nạn nhân bị sốt cao

**Câu 15:** Ý nghĩa của sự trao đổi khí ở tế bào là gì?

**A.** Làm tăngnồng độ CO2  trong máu

**B.** Làm tăng nồng độ O2  trong máu

**C.** Làm giảm nồng độ O2  trong tế bào

**D.** Cung cấp O2 cho tế bào và loại CO2 ra khỏi tế bào

**Câu 16:** Chất nào sau đây bị biến đổi về mặt hóa học trong tiêu hóa?

**A.** Vitamin **B.** Prôtêin **C.** Nước **D.** Muối khoáng

**Câu 17:** Loại thức ăn dễ gây bệnh tim mạch là:

**A.** mỡ động vật **B.** chất xơ **C.** chất khoáng **D.** vitamin

**Câu 18:** Thức ăn được đẩy qua thực quản xuống dạ dày nhờ hoạt động của

**A.** cơ vòng thực quản **B.** cơ tim

**C.** cơ hoành **D.** cơ liên sườn

**Câu 19:** Hoạt động nào dưới đây góp phần bảo vệ hệ hô hấp?

**A.** Không cần đeo khẩu trang trong môi trường nhiều khói bụi

**B.** Xả rác bừa bãi

**C.** Nói không với thuốc lá

**D.** Không trồng nhiều cây xanh

**Câu 20:** Chất độc nào dưới đây có nhiều trong khói thuốc lá?

**A.** Heroin **B.** Cocain **C.** Moocphin **D.** Nicotin

**Câu 21.** Ở người, khoang bụng và khoang ngực ngăn cách nhau bởi bộ phận nào?

A. Cơ hoành. B. Cơ ức đòn chũm. C. Cơ liên sườn. D. Cơ nhị đầu.

**Câu 22.** Cơ thể người được phân chia thành mấy phần? Đó là những phần nào?

A. 3 phần: đầu, thân và chân

B. 2 phần: đầu và thân

C. 3 phần: đầu, thân và các chi (chi trên, chi dưới)

D. 3 phần: đầu, cổ và thân

**Câu 23.** Khi nói về mô, nhận định nào dưới đây là đúng?

A. Các tế bào trong một mô không phân bố tập trung mà nằm rải rác khắp cơ thể

B. Chưa biệt hóa về cấu tạo và chức năng

C. Gồm những tế bào đảm nhiệm những chức năng khác nhau

D. Gồm những tế bào có cấu tạo giống nhau

**Câu 24.** Cơ quan nào sau đây thuộc hệ bài tiết?

A. Tinh hoàn B. Tủy sống C. Thận D. Phổi

**Câu 25.** Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở người mà không có ở động vật khác?

1. Biết dùng lửa để nấu chín thức ăn.

2. Đi bằng hai chân.

3. Có ngôn ngữ và tư duy trừu tượng.

4. Răng phân hóa.

5. Phần thân có hai khoang: khoang ngực và khoang bụng.

A. 1, 3, 4. B. 1, 3. C. 2, 4, 5. D. 1, 2, 5.

**Câu 26.** Khớp động có chức năng

A. nâng đỡ và bảo vệ cơ thể. B. tăng khả năng đàn hồi.

C. hạn chế hoạt động của các khớp. D. đảm bảo cho cơ thể vận động dễ dàng.

**Câu 27.** Tiêm phòng vacxin giúp con người

A. tạo miễn dịch bẩm sinh. B. tạo miễn dịch tự nhiên.

C. tạo miễn dịch nhân tạo. D. tạo miễn dịch tập nhiễm.

**Câu 28.** Căn cứ vào đâu để người ta phân chia các nơron thành 3 loại: Nơron hướng tâm, nơron trung gian, nơron li tâm?

A. Cấu tạo. B. Tuổi thọ. C. Hình thái. D. Chức năng.

**Câu 29.** Trong cơ thể người, loại tế bào nào dưới đây có khả năng tiết kháng thể?

A. Bạch cầu mô nô. B. Bạch cầu Lim phô T.

C. Bạch cầu trung tính. D. Bạch cầu Lim phô B.

**Câu 30.** Loại tế bào máu làm nhiệm vụ vận chuyển O2 và CO2 là

A. tiểu cầu.  B. bạch cầu mono.

C. hồng cầu. D. bạch cầu trung tính.

**Câu 31.** Loại khớp nào dưới đây **không** có khả năng cử động?

A. Khớp giữa xương đùi và xương cẳng chân B. Khớp giữa các đốt sống

C. Khớp giữa các đốt ngón tay D. Khớp giữa các xương hộp sọ

**Câu 32.** Loại bạch cầu nào tham gia phá huỷ tế bào cơ thể đã nhiễm bệnh?

A. Bạch cầu trung tính. B. Bạch cầu mô nô.

C. Bạch cầu Lim phô B. D. Bạch cầu Lim phô T.

**Câu 33.** Trong cơ thể người có các loại mô chính là:

A. mô cơ, mô biểu bì, mô liên kết và mô thần kinh.

B. mô cơ, mô xương, mô liên kết và mô thần kinh.

C. mô cơ, mô mỡ, mô liên kết và mô thần kinh.

D. mô cơ, mô mỡ, mô liên kết, mô xương.

**Câu 34.** Máu từ phổi về tim đỏ tươi, máu từ các tế bào về tim đỏ thẫm là vì:

A. Máu từ phổi về tim mang nhiều CO2, máu từ các tế bào về tim mang nhiều O2.

B. Máu từ phổi về tim mang nhiều O2, máu từ các tế bào về tim không có CO2.

C. Máu từ phổi về tim mang nhiều O2, máu từ các tế bào về tim mang nhiều CO2.

D. Máu từ phổi về tim mang nhiều CO2, máu từ các tế bào về tim mang nhiều CO2.

**Câu 35.** Xương to ra về bề ngang là nhờ

A. mô xương xốp. B. tấm sụn ở hai đầu xương.

C. sự phân chia của mô xương cứng. D. sự phân chia của tế bào màng xương.

**Câu 36.** Trong máu, huyết tương chiếm tỷ lệ bao nhiêu phần trăm về thể tích?

A. 75% B. 45% C. 55% D. 65%

**Câu 37*.*** Cấu tạo tế bào gồm:

A. màng sinh chất, chất tế bào, bộ máy Gôngi.

B. chất tế bào, màng sinh chất, trung thể.

C. màng sinh chất, chất tế bào, nhân.

D. chất tế bào, Ribôxôm, nhân.

**Câu 38.** Môi trường trong của cơ thể gồm:

A. nước mô, các tế bào máu, kháng thể.

B. máu, nước mô, bạch cầu.

C. máu, nước mô, bạch huyết.

D. huyết tương, các tế bào máu, kháng thể.

**Câu 39.** Tính chất của cơ là

A. cơ có khả năng co. B. cơ co và dãn.

C. cơ có khả năng dãn. D. cơ bám vào hai xương qua khớp xương.

**Câu 40.** Trong hoạt động miễn dịch của cơ thể người, sự kết hợp của cặp nhân tố nào dưới đây diễn ra theo cơ chế chìa khoá và ổ khoá?

A. Vi khuẩn - Prôtêin độc. B. Kháng nguyên - Kháng sinh.

C. Kháng sinh - Kháng thể. D. Kháng nguyên - Kháng thể.

**III. SINH HỌC 9**

**Câu 1. Tính trạng là gì?**
A. Những biểu hiện của kiểu gen thành kiểu hình.
B. Các đặc điểm bên trong cơ thể sinh vật.
C. Kiếu hình bên ngoài cơ thể sinh vật.
D. Những đặc điểm về hình thái, cấu tạo, sinh lý, sinh hóa, di truyền... bên ngoài, bên trong cơ thể, mà nhờ đó sinh vật phân biệt giữa cá thể này với cá thể khác.
**Câu 2. Thế nào là cặp tính trạng tương phản?**
A. Hai trạng thái biểu hiện trái ngược nhau của cùng loại tính trạng.
B. Những tính trạng số lượng và tính trạng chất lượng,
C. Hai trạng thái biểu hiện giống nhau của cùng loại tính trạng.
D. Tính trạng do một cặp alen quy định.
**Câu 3. Tính trạng trội là**
A. tính trạng xuất hiện ở F2 với tỉ lệ 3/4
B. tính trạng biểu hiện ở cá thể đồng hợp trội hay dị hợp.
C. tính trạng có thể trội hoàn toàn hoặc trội không hoàn toàn.
D. tính trạng luôn luôn biểu hiện ở F1

**Câu 4.** Giảm phân là hình thức phân bào xảy ra ở:

A. Tế bào sinh dưỡng B. Tế bào sinh dục vào thời kì chín

C. Tế bào mầm sinh dục D. Hợp tử và tế bào sinh dưỡng

**Câu 5. Kiểu gen nào sau đây là kiểu gen đồng hợp trội**

A. AABB B. AaBB C. AABb D. AaBb

**Câu 6.** Kết quả của phép lai giữa 2 kiểu gen AABb x aabb là:

A. AABb; Aabb B. AaBB;AaBb C. AaBb; Aabb D. AaBb;Aabb

**Câu 7. Kiểu gen là**
A. tập hợp cả các gen trong giao tử đực và giao tử cái.
B. tổ hợp các gen nằm trên NST thường.
C. tổ hợp toàn bộ các gen trong tế bào cơ thể sinh vật.
D. tập hợp tất cả các gen trong nhân tế bào.

**Câu 8.** Trong các phép lai sau phép lai nào là phép lai phân tích?

A. AA x AaB. Aa x aa C. Aa x Aa D. aax aa

**Câu 9. Dòng thuần là**
A. dòng mang tất cả các cặp gen đồng hợp.
B. dòng đồng hợp về kiểu gen và cùng biểu hiện 1 kiểu hình,
C. dòng mang các cặp gen đồng hợp trội.
D. dòng mang các cặp gen đồng hợp lặn.
**Câu 10.** Ở giảm phân II, đến kì giữa các NST kép xếp thành mấy hàng ở mặtphẳng xích đạo của thoi phân bào?

A. 1B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 11.** Ở ruồi giấm 2n = 8. Một tế bào ruồi giấm đang ở kì sau của nguyên phân. Số NST trong tế bào đó bằng bao nhiêu trong các trường hợp sau:

A. 4B. 12 C. 16 D. 32

**Câu 12.** Ý nghĩa của quá trình nguyên phân là gì?

A. Sự phân chia đồng đều chất nhân của tế bào mẹ cho 2 tế bào con.B. Sự sao chép nguyên vẹn bộ NST của tế bào mẹ cho 2 tế bào con.
C. Sự phân ly đồng đều các cromatit về 2 tế bào con.
D. Sự phân chia đồng đều chất tế bào của tế bào mẹ cho hai tế bào con.

**Câu 13.** Sự nhân đôi của NST diễn ra ở kì nào của chu kì tế bào?

A. Kì đầu B. Kì giữa C. Kì sau D. Kì trung gian

**Câu 14.** Kết quả của quá trình giảm phân là từ 1 tế bào mẹ 2n NST, qua 2 lần phân bào liên tiếp

A. tạo ra 2 tế bào con (n NST). B. tạo ra 4 tế bào con (2n NST).

C. tạo ra 2 tế bào con (2n NST) D. tạo ra 4 tế bào con (n NST)

**Câu 15.** Cấu trúc hiển vi của NST được mô tả ở kỳ nào của phân chia tế bào?

A. Kỳ đầu. **B. Kỳ giữa.** C. Kỳ sau. D. Kỳ cuối.

**Câu 16.** NST kép tồn tại ở những kỳ nào của nguyên phân?

A. Kỳ đầu, kỳ giữa, kỳ sau. B. Kỳ trung gian, kỳ đầu.

**C. Kỳ trung gian, kỳ đầu, kỳ giữa.** D. Kỳ trung gian, kỳ đầu, kỳ giữa, kỳ cuối.

**Câu 17.**Một tế bào ngô 2n = 20 giảm phân hình thành giao tử. Số NST trong mỗi tế bào ở kỳ sau của giảm phân I là

A. 5.      B. 10.      C. 40**.**  **D. 20.**

**Câu 18.** Quá trình giảm phân bình thường, ở cơ thể có kiểu gen nào sau đây sẽ tạo ra 1 loại giao tử?

A. AaBb B. Aabb C. AABb D. AAbb

**Câu 19.** Từ 10 noãn bào bậc I, qua giảm phân sẽ cho:

A. 10 thể định hướng và 10 trứng. B. 20 thể định hướng và 20 trứng.

C. 30 thể định hướng và 10 trứng. D. 30 thể định hướng và 30 trứng.

**Câu 20.** Một tế bào có 2n = 14. Số NST của tế bào ở kỳ sau của quá trình nguyên phân là

A. 14**. B. 28.** C. 7. D. 42

**Câu 21.** Phương pháp nghiên cứu di truyền của Menđen là

A. Phương pháp phân tích các hế hệ lai.

B. Phương pháp lai thuận nghịch và phân tích giống lai

C. Phương pháp lai kinh tế, lai xe kèm theo đa bội hoá

D. Phương pháp lai phân tích và tự thụ phấn

**Câu 22.** Đặc điểm nào của cây Đậu Hà Lan tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu các quy luật di truyền của Men đen?

A. Có hoa lưỡng tính, tự thụ phấn nghiêm ngặt.

B. Sinh sản nhanh và phát triển mạnh.

C. Có hoa lưỡng tính, tự thụ phấn không nghiêm ngặt.

D. Có hoa đơn tính, giao phấn nghiêm ngặt.

**Câu 23.** Quá trình nguyên phân có mấy lần phân bào?

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 24.** Ở cà chua, gen A quy định quả đỏ, a quy định quả vàng, B quy định quả tròn, b quy định quả bầu dục. Khi cho lai giống cà chua quả màu đỏ, dạng bầu dục với quả vàng, dạng tròn được F1 đều cho cà chua quả đỏ, dạng tròn. F1 giao phấn với nhau được F2 có 901 cây quả tròn, đỏ; 299 cây quả đỏ, bầu dục; 301 cây quả vàng, tròn; 103 cây quả vàng, bầu dục. Kiểu gen của P như thế nào trong các trường hợp sau.

A. P. AAbb x aaBB B. P. Aabb x aaBb

C. P. AaBB x AABb D. P. Aabb x aaBB

**Câu 25.** F2 của lai hai cặp tính trạng tạo được 16 tổ hợp là vì.

A. Do lai hai cặp tính trạng tương phản.

B. Do biến dị tổ hợp nếu F2 xuất hiện nhiều kiểu hình khác P.
C. Do sự kết hợp ngẫu nhiên qua thụ tinh của 4 loại giao tử đực với 4 loại giao tử cái.

D. Do tích các tỉ lệ tính trạng hợp thành chúng.

**Câu 26..** Khi lai hai bố mẹ thuần chủng khác nhau về hai cặp tính trạng tương phản di truyền độc lập với nhau thì:

A. Sự phân li của tính trạng này không phụ thuộc vào tính trạng khác.

B. F1 phân li kiểu hình theo tỉ lệ 1:2:1

C. F2 có tỉ lệ mỗi kiểu hình bằng tích các tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó.

D. F2 có tỉ lệ kiểu hình 3:1

**Câu 27.** Biến dị nào sau đây là biến dị tổ hợp?

A. Do sự phân li độc lập của các cặp tính trạng đã đưa đến sự tổ hợp lại các tính trạng của P xuất hiện các biến dị tổ hợp.

B. Chính sự phân li độc lập của các cặp tính trạng đã đưa đến sự tổ hợp lại các tính trạng của P làm xuất hiện kiểu hình khác P. Kiểu hình này gọi là biến dị tổ hợp.

C. Kiểu hình vàng, nhăn, xanh, trơn những kiểu hình này được gọi là biến dị tổ hợp.

D. Bên cạnh kiểu hình giống P, còn kiểu hình khác P gọi là biến dị tổ hợp.

**Câu 28.** Tại sao biến dị tổ hợp chỉ xảy ra trong sinh sản hữu tính?

A. Vì thông qua giảm phân (phân li độc lập, tổ hợp tự do của các cặp gen tương ứng) đã tạo ra sự đa dạng của các giao tử.
B. Vì trong thụ tinh, các giao tử kết hợp với nhau một cách ngẫu nhiên đã tạo ra nhiều tổ hợp gen.

C. Vì trong quá trình giảm phân đã có sự biến đổi của các gen

D. Vì chỉ có sự phân li độc lập của các gen.

**Câu 29.** Mỗi gen quy định 1 tính trạng, trội lặn hoàn toàn. Phép lai nào sau đây cho tỉ lệ kiểu hình 3 : 1?

A. AA x AA B. Aa x Aa C. AA x Aa D. Aa x aa

**Câu 30.** Mỗi gen quy định 1 tính trạng, trội lặn hoàn toàn. Phép lai nào sau đây cho tỉ lệ kiểu hình 1: 1?

A. AABB x aabb. B. AABb x AaBb. C. AaBb x AaBb. D. Aabb x aabb.

**Câu 31.** Cho chó lông ngắn là trội hoàn toàn so với lông dài. Khi lai giữa hai chú cho, F1 thu được 3 chó lông ngắn: 1 chó lông dài. Chọn kiểu gen của P phù hợp với phép lai trên:

A. AA x Aa. B. Aa x Aa. C. Aa x aa. D. AA x aa.

**Câu 32.** Trong các giống có kiểu gen sau đây, giống nào là giống thuần chủng về cả 3 cặp gen?

A. AABbDd. B. AaBbDd. C. aaBBdd. D. AaBBDd.

**Câu 33.** Cho biết quá trình giảm phân không xảy ra đột biến. Theo lí thuyết, phép lai AaBb × AaBb cho đời con có kiểu gen aabb chiếm tỉ lệ

A. 25%. B. 6,25%. C. 50%. D. 12,5%.

**Câu 34.** Cho các đặc điểm của phương pháp phân tích giống lai như sau.
1. Theo dõi sự di truyền của 1 cặp tính trạng rồi mới xét hai và nhiều cặp tính trạng; thí nghiệm được lặp đi lặp lại nhiều lần và trên nhiều đối tượng khác nhau.
2. Dùng toán thống kê để xử lý số liệu thu được và dùng lai phân tích để kiểm tra kiểu gen của các thế hệ lai.
3. Chọn dòng thuần chủng với đối tượng chủ yếu là đậu Hà Lan mang các cặp tính trạng tương phản rõ rệt.
Thứ tự các bước phân tích thế hệ lai.

A. (1) → (2) → (3). B. (3) → (1) → (2).

C. (2) → (1) → (3). D. (1) → (3) → (2).

**Câu 35.** Kết luận nào sau đây đúng khi nói về kiểu gen aa

A. Cá thể có kiểu hình trội B. Là kiểu gen đồng hợp trội

C. Luôn biểu hiện kiểu hình lặn D. Là kiểu gen dị hợp

**Câu 36.** Ở người, gen A quy định mắt đen trội hoàn toàn so với gen a quy định mắt xanh. Mẹ và bố phải có kiểu gen và kiểu hình nào trong các trường hợp sau để con sinh ra có người mắt đen, có người mắt xanh?

A. Mẹ mắt đen (AA) x Bố mắt xanh (aa) B. Mẹ mắt đen (AA) x Bố mắt đen (Aa)

C. Mẹ mắt xanh (aa) x Bố mắt đen (Aa) D. Mẹ mắt xanh (aa) x Bố mắt xanh (aa)

**Câu 37.** Những phép lai nào sau đây được gọi là lai phân tích?

A. P: Aa x Aa và P: AaBb x aabb. B. P: Aa x aa và P: AaBb x aabb

C. P: Aa x aa và P: Aabb x aaBb. D. P: Aa x aa và P: AaBb x AaBb.
**Câu 38.** Đậu Hà Lan có đặc điểm nào thuận lợi cho việc nghiên cứu di truyền?
1. Bộ NST đơn giản.
2. Mang 7 cặp tính trạng tương phản rõ rệt.
3. Là dòng giao phối bắt buộc.
4. Là dòng tự thụ phấn rất nghiêm ngặt.
Phương án đúng là:

A. 1, 2. B. 1, 2, 4. C. 1, 2, 3. D. 1, 2, 3, 4. **Câu 39.** Cho cá thể có kiểu gen Ab/aB. Quá trình giảm phân tạo giao tử không xảy ra hiện tượng trao đổi chéo, có bao nhiêu kiểu giao tử khác nhau?

A. 16. B. 8. C. 4 D. 2

Câu 40. Cho cá thể có kiểu gen AB/AB. Quá trình giảm phân tạo giao tử không xảy ra hiện tượng trao đổi chéo, tỉ lệ xuất hiện loại giao tử mang các gen ab?

A. 1/2. B. 1/4. C. 0%. D. 100%.